

Phụ lục III

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC MẪU BIỂU

1. Danh mục báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Đơn vị phải lập báo cáo	Kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
I. Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm				
1	B01/BCTC-QBH	Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
2	B02/BCTC-QBH	Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
3	B03/BCTC-QBH	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
4	B04/BCTC-QBH	Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
II. Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm				
1	B01/TTTC-QBH (*)	Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân	Năm

(*) Mẫu biểu áp dụng cho cả trường hợp Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh lập Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh.

2. Danh mục mẫu biểu phục vụ tổng hợp số liệu

STT	Ký hiệu	Tên biểu	Đơn vị lập
1	2	3	4
1	S01/BTH-QBH	Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

1. Mẫu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Mẫu số B01/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền và tương đương tiền	100			
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111			
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112			
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113			
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114			
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119			
III	Các khoản phải thu	120			
1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm	121			
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122			
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123			
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124			
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125			
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127			
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	128			
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	129			
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130			
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131			
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132			
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133			
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134			
5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135			
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136			
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137			
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138			
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139			
6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140			
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141			
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142			
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143			
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144			
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145			
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146			
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151			
1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152			
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153			
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159			
VI	Tài sản khác	160			
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161			
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162			
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163			
4	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ	165			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160)	180			
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	200			
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201			
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202			
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203			
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204			
2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205			
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206			
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207			
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208			
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209			
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210			
3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211			
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212			
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214			
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215			
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216			
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217			
5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218			
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219			
6	Nợ phải trả khác	220			
6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221			
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222			
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223			
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224			
II	Tài sản thuần	230			
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231			
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232			
1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233			
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234			
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235			
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236			
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237			
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238			
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239			
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240			
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241			
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230)		250			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
A	DOANH THU TRONG NĂM	410			
I	Doanh thu các quỹ bảo hiểm	420			
1	Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	421			
2	Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	422			
3	Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	423			
II	Doanh thu tài chính	425			
1	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	426			
2	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm y tế	427			
3	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	428			
4	Doanh thu tài chính khác	429			
B	CHI PHÍ TRONG NĂM	440			
I	Chi phí theo chế độ quy định	450			
1	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	451			
2	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	452			
3	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	453			
II	Trích chi phí tổ chức và hoạt động	455			
1	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	456			
2	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	457			
3	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	458			
III	Chi phí tài chính	460			
1	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	461			
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	462			
3	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	463			
IV	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	470			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	471			
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế	472			
3	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	473			
C	CHÊNH LỆCH DOANH THU - CHI PHÍ TRONG NĂM	500			
1	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội	501			
2	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế	502			
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp	503			
4	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động khác	504			
D	CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRONG NĂM ĐƯỢC BÙ ĐÁP TỪ NGUỒN KẾT DƯ, DỰ PHÒNG NĂM TRƯỚC	510			
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	511			
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	512			
3	Bù đắp từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	513			
E	THẶNG DƯ (THÂM HỤT) TRONG NĂM	530			
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	531			
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	532			
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế	533			
	<i>Trong đó:</i> Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	534			
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	535			
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý	536			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ
BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM				
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm	610			
2	Tiền thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm	620			
2.1	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm	621			
2.2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm	622			
3	Tiền thu khác	630			
4	Tiền chi trả chế độ bảo hiểm	640		(...)	(...)
4.1	Tiền chi chế độ bảo hiểm xã hội	641		(...)	(...)
4.2	Tiền chi chế độ bảo hiểm y tế	642		(...)	(...)
4.3	Tiền chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	643		(...)	(...)
5	Tiền chi trả khác	650		(...)	(...)
5.1	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	651		(...)	(...)
5.2	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	652		(...)	(...)
5.3	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	653		(...)	(...)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính của quỹ bảo hiểm (Mã số 660 = Mã số 610 + Mã số 620 + Mã số 630 + Mã số 640 + Mã số 650)	660			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM				
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	710			
1.1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	711			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1.2	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	712			
1.3	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	713			
1.4	Tiền thu hồi các khoản đầu tư khác	714			
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	720			
2.1	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	721			
2.2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	722			
2.3	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	723			
2.4	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	724			
3	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm	730		(...)	(...)
3.1	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	731		(...)	(...)
3.2	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	732		(...)	(...)
3.3	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	733		(...)	(...)
3.4	Tiền chi để đầu tư khác	734		(...)	(...)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm</i> (Mã số 740 = Mã số 710 + Mã số 720 + Mã số 730)	740			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (Mã số 800 = Mã số 660 + Mã số 740)	800			
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	810			
VI	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (Mã số 820 = Mã số 800 + Mã số 810)	820			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B04/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx**

I. Thông tin khái quát

Đơn vị.....

Quyết định thành lập số ngày...../...../.....

Số lượng cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:...

Số lượng cơ quan Bảo hiểm xã hội cơ sở:...

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này phản ánh số liệu của toàn bộ hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bao gồm của bản thân cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam và của tất cả các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt		
2	Tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước (Chi tiết theo đồng tiền (Việt Nam, ngoại tệ), loại tài khoản):		
	- ...		

	- ...		
3	Tiền đang chuyển		
4	Tương đương tiền		
Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu <i>(Chi tiết khoản đầu tư theo từng quỹ, danh mục, phương thức đầu tư và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
1	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1.1	Quỹ ốm đau và thai sản		
	- ...		
1.2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- ...		
1.3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
	- ...		
2	Quỹ bảo hiểm y tế		
	- ...		
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	- ...		
...	...		
II	Đầu tư tài chính dài hạn		
1	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1.1	Quỹ ốm đau và thai sản		
	- ...		
1.2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- ...		
1.3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
	- ...		
2	Quỹ bảo hiểm y tế		
	- ...		
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	- ...		
...	...		
III	Khoản đầu tư chờ xử lý <i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo từng quỹ và danh mục, phương thức đầu tư)</i>		
	- ...		
	- ...		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Phải thu theo quy định		
	- Quỹ ốm đau và thai sản		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất bắt buộc		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất tự nguyện		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
	- Quỹ ốm đau và thai sản		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất bắt buộc		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất tự nguyện		
II	Quỹ bảo hiểm y tế		
1	Phải thu theo quy định		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
III	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
1	Phải thu theo quy định		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu từ ngân sách nhà nước:

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (<i>chi tiết theo chế độ bảo hiểm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý</i>)		
	-...		
	-...		
2	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ ngân sách nhà nước (<i>chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý</i>)		
	-...		
3	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước		
	-...		
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu với tổ chức hỗ trợ chi trả

STT	Chỉ tiêu (Chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tổ chức hỗ trợ chi trả...		
2	...		
3	...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ ốm đau, thai sản (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ hưu trí, tử tuất (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
II	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
III	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
	...		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		

	-...		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
	-...		
II	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
...	...		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết phải thu khác của quỹ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
	-...		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
	-...		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

9. Thuyết minh chi tiết tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
	-...		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
	-...		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
IV	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ (chi tiết)		
	-...		
	Tổng cộng		

10. Thuyết minh chi tiết khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Nhận trước số thu bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
	-...		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
	-...		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Nhận trước số thu bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết các khoản nhận trước từ ngân sách nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (<i>chi tiết theo chế độ bảo hiểm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý</i>)		
	-...		
	-...		
2	Các khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước (<i>chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý</i>)		
	-...		
	-...		
3	Các khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước		
	-...		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản		
	-...		
2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao		

	động - bệnh nghề nghiệp		
	-...		
3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất		
	-...		
II	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế		
	...		
III	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết phải trả đơn vị theo chế độ quy định

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Chế độ ốm đau, thai sản:		
	-...		
2	Chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
	-...		
3	Chế độ hưu trí và tử tuất:		
II	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết số dư nợ phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
2	Phải trả chi phí tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:		
	-...		
	-...		
	-...		
3	...		
	Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết số dư thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ ốm đau, thai sản		
	-...		
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	-...		
3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ hưu trí, tử tuất		
	-...		
II	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết số dư kết dư quỹ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu <i>(Chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Kết dư quỹ ốm đau, thai sản		
2	Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
3	Kết dư quỹ hưu trí, tử tuất		
II	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế		
1	Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
2	Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
III	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng rủi ro trong đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	...		
2	...		
...	...		
	Tổng cộng		

18. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về tài sản và nguồn vốn của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu các quỹ bảo hiểm trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản		
1.1	<i>Thu theo quy định</i>		
1.2	<i>Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng</i>		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
2.1	<i>Thu theo quy định</i>		
	- <i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc</i>		
	- <i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện</i>		
2.2	<i>Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng</i>		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
3.1	<i>Thu theo quy định</i>		
	- <i>Bắt buộc</i>		
	- <i>Tự nguyện</i>		
3.2	<i>Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng</i>		
	- <i>Bắt buộc</i>		
	- <i>Tự nguyện</i>		
4	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	-...		
5	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	-...		
II	Quỹ bảo hiểm y tế		
1	Thu theo quy định		
	- <i>Đối tượng theo Nghị định...</i>		
	- <i>Đối tượng theo Nghị định...</i>		

2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
3	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	-...		
4	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	-...		
III	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
1	Thu theo quy định		
2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
3	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	-...		
4	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	-...		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Hoạt động đầu tư quỹ ốm đau, thai sản		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
2	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
3	Hoạt động đầu tư quỹ hưu trí, tử tuất		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
II	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		

III	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
...	...		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí chế độ ốm đau, thai sản		
	-...		
2	Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	-...		
3	Chi phí chế độ hưu trí, tử tuất		
	-...		
II	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí tài chính quỹ ốm đau, thai sản		
	-...		
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	-...		
3	Chi phí tài chính quỹ hưu trí, tử tuất		
	-...		
II	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí khác của quỹ ốm đau, thai sản		
	-...		
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	-...		
3	Chi phí khác của quỹ hưu trí, tử tuất		
	-...		
II	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
III	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ ốm đau và thai sản		
2	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất		
II	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế		
III	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
...	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết các khoản chi phí trong năm được bù đắp từ nguồn kết dư, dự phòng năm trước

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư		
	-...		
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
	-...		
3	Bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
	-...		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết xử lý thặng dư (thâm hụt) trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư		
	-...		
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội		
	-...		
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế		
	-...		
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	-...		
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý		
	- ...		
	-...		
	Tổng cộng		

9. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:.....

1. Thuyết minh chi tiết tiền thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm		
	-...		
	-...		
2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm		
	-...		
	-...		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác của quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết tiền chi trả chế độ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết tiền chi trả khác

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

9. Thông tin thuyết minh khác cho lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

.....

VII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khoá số

.....

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1	...				
2	...				
...	...				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1	...			
2	...			
...	...			
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.....

.....

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác

.....

.....

.....

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B01/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm”) phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính (31/12).

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm

- Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm trước (để trình bày số đầu năm, trường hợp trong năm phát sinh việc điều chỉnh hồi tố hoặc áp dụng hồi tố vào số dư năm trước mang sang thì số liệu trình bày ở cột số đầu năm là số liệu sau khi đã điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố theo quy định tại Thông tư này).

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH), sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

3. Nguyên tắc trình bày

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm gồm toàn bộ số liệu đã ghi sổ kế toán của các cơ quan bảo hiểm xã hội. Khi lập báo cáo tình hình tài chính, quỹ bảo hiểm phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản phải thu và phải trả giữa các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính.

Số liệu trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm và sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước khi lập báo cáo tình hình tài chính phải được rà soát đảm bảo phù hợp, khớp đúng giữa các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo tài chính. Trường hợp phát hiện chênh lệch, sai sót thì phải kịp thời điều chỉnh theo quy định.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phân số liệu.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm để người đọc báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

- Cột 1: Phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

- Cột 2: Phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm căn cứ nội dung và phương pháp lập hướng dẫn theo bảng dưới đây, trong đó lưu ý:

- Số liệu các tài khoản kế toán nêu tại cột E bảng dưới đây căn cứ số liệu các tài khoản kế toán tương ứng tại các cột Tổng cộng (cột 5, 6, 11, hoặc 12) của Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH kèm theo Phụ lục này);

- Đối với số liệu các chỉ tiêu liên quan đến phân loại ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị chỉ thực hiện phân loại tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính (31/12) đối với các tài khoản có liên quan còn số dư để trình bày lên báo cáo tài chính; không phân loại ngay khi phát sinh, vì vậy không mở tài khoản riêng để theo dõi ngắn hạn, dài hạn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	TÀI SẢN			
I	Tiền và tương đương tiền	100	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.	Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 và 114.
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 116.
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ	Mã số 111 = Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	114 + Mã số 115.
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý)	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ	Mã số 116 = Mã số 117 + Mã số 118 + Mã số

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	119.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
III	Các khoản phải thu	120	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm, Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng, Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả, Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm, Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm, Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm.	Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 125 + Mã số 129 + Mã số 132 + Mã số 135 + Mã số 139 + Mã số 143.
1	Phải thu đối tượng đóng bảo	121	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu	Mã số 121 = Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	hiêm		đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	124.
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13112, TK 13122
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13113, TK 13123
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 125 = Mã số 126 + Mã số 127 + Mã số 128
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13311
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13312
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	128	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13313
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo	129	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu	Mã số 129 = Mã số 130 + Mã số 131

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	hiểm từ ngân sách nhà nước		của ngân sách nhà nước về kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13321
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13322
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 132 = Mã số 133 + Mã số 134.
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội.
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp.
5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập	Mã số 135 = Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			báo cáo tài chính.	
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm xã hội chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3311,TK 3321
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm y tế chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3312,TK 3322
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3313, TK 3323
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 139 = Mã số 140 + Mã số 141 + Mã số 142.
6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1371
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1372
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1373

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải thu nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 143 = Mã số 144 + Mã số 145 + Mã số 146.
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1381, 3381, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội.
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế.
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 156.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Mã số 151 = Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.
1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 156 = Mã số 157 + Mã số 158 + Mã số 159.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
			khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
VI	Tài sản khác	160	Chi tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản đã nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 165.
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội (nếu có).
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế (nếu có).
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp (nếu có).
4	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ	165	Phản ánh tổng giá trị tài sản ngoài các khoản đã trình bày ở các chi tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180	Chi tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160.
NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	200	Chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng, Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước	Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 205 + Mã số 209 + Mã số 212 + Mã số 216 + Mã số 220.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			hỗ trợ đóng, Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm, Phải trả đơn vị theo chế độ quy định, Nợ phải trả khác.	
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng đã phân bổ vào các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 201 = Mã số 202 + Mã số 203 + Mã số 204.
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội từ đối tượng đóng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13112, TK 13122
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13113, TK 13123
2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 205 = Mã số 206 + Mã số 207 + Mã số 208.
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13311
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13312

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			báo cáo tài chính.	
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13313
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước từ ngân sách nhà nước về kinh phí chi chế độ bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	Mã số 209 = Mã số 210 + Mã số 211
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13321
3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13322
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 212 = Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3311

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3312
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3313
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216	Chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho các đơn vị hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 216 = Mã số 217 + Mã số 218 + Mã số 219.
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3321
5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3322
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả các đơn vị về chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3323
6	Nợ phải trả khác	220	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải trả nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223.
6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1381, 3381, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm y tế.
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224	Phản ánh tổng giá trị nợ phải trả khác ngoài các khoản đã trình bày ở các chỉ tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có TK 132 và các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
II	Tài sản thuần	230	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các tài sản thuần của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm, kết dư các quỹ bảo hiểm, dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.	Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 235 + Mã số 239.
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp trong năm có phát sinh thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác (phản ánh trên TK 4218) thì trước khi khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính phải xử lý kết chuyển toàn bộ số liệu theo	Mã số 231 = Mã số 232 + Mã số 233 + Mã số 234. Số liệu này bằng tổng số dư Có chi tiết TK 421; trường hợp TK 421 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			quy định.	
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4211; trường hợp TK 4211 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4212; trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4213; trường hợp TK 4213 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số kết dư các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 235 = Mã số 236 + Mã số 237 + Mã số 238.
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4311
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4312
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4313
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số dư của quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm thì trình bày các chỉ tiêu chi tiết theo các mã số 240, 241, 242 dưới đây.	Tổng số dư Có chi tiết TK 432 Trường hợp phân bổ được số liệu chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm thì Mã số 239 = Mã số 240 + Mã số 241 + Mã số 242.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4321
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4322
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu "TỔNG CỘNG TÀI SẢN" = Chỉ tiêu "TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN"	Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230 = Mã số 180.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B02/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm”) phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm kết quả hoạt động từ tất cả các nguồn lực tài chính hiện có của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở để lập Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước (để trình bày số liệu năm trước, trường hợp phát sinh việc áp dụng hồi tố vào số liệu kết quả hoạt động năm trước thì số liệu trình bày ở cột số năm trước là số liệu sau khi đã áp dụng hồi tố theo quy định).

- Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và các sổ kế toán có liên quan tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Nguyên tắc trình bày

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

- Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
A	DOANH THU TRONG NĂM	410	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định.	Mã số 410 = Mã số 420 + Mã số 425
I	Doanh thu các Quỹ	420	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu của các quỹ bảo hiểm trong năm, bao gồm Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội; Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế; Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 420 = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423.
1	Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	421	<p>Phản ánh doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng. - Khoản thu bảo hiểm xã hội tự nguyện trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng. - Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, không bao gồm doanh thu tài chính. 	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 521 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	422	<p>Phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản thu quỹ bảo hiểm y tế từ đối tượng đóng, bao gồm cả thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế do các cơ quan bảo hiểm xã hội thu được trên địa bàn cả nước (gồm cả số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân được giữ lại quản lý trực tiếp để sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật). - Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định, không bao gồm doanh thu tài chính. 	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 522 đối ứng với bên Có TK 911.
3	Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	423	<p>Phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp do các cơ quan bảo hiểm xã hội thu từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, bao gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp. - Doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ 	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 523 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.	
II	Doanh thu tài chính	425	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh doanh thu tài chính trong năm của các quỹ bảo hiểm từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác trong năm của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.	Mã số 425 = Mã số 426 + Mã số 427 + Mã số 428 + Mã số 429.
1	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	426	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5251, 52581 đối ứng với bên Có TK 911.
2	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm y tế	427	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5252, 52582 đối ứng với bên Có TK 911.
3	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	428	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo cơ	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5253, 52583 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			chế đầu tư quỹ hiện hành và doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	
4	Doanh thu tài chính khác	429	Phản ánh doanh thu tài chính khác theo quy định nhưng không được phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 52588 đối ứng với bên Có TK 911
B	CHI PHÍ TRONG NĂM	440	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm cho đối tượng hưởng bảo hiểm, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tài chính (không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) và chi phí khác của các quỹ bảo hiểm theo quy định.	Mã số 440 = Mã số 450 + Mã số 455 + Mã số 460 + Mã số 470.
I	Chi phí theo chế độ quy định	450	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453
1	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	451	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6211 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	452	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6212 đối ứng với bên Nợ TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
3	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	453	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6213 đối ứng với bên Nợ TK 911.
II	Trích chi phí tổ chức và hoạt động	455	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí cho tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan trích trong năm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 455 = Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458.
1	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	456	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6221 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	457	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6222 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	458	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6223 đối ứng với bên Nợ TK 911.
III	Chi phí tài chính	460	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí tài chính được phép phát sinh của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 460 = Mã số 461 + Mã số 462 + Mã số 463.
1	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm	461	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6251

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập các chi tiêu
A	B	C	D	E
	xã hội		trong năm.	đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	462	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6252 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	463	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6253 đối ứng với bên Nợ TK 911.
IV	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	470	Chi tiêu tổng hợp phản ánh các chi phí khác của các quỹ bảo hiểm được phép phát sinh theo quy định của pháp luật (nếu có) ngoài các khoản chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động và chi phí tài chính.	Mã số 470 = Mã số 471 + Mã số 472 + Mã số 473.
1	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	471	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6281 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế	472	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6282 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	473	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6283 đối ứng với bên Nợ TK 911.
C	CHÊNH LỆCH DOANH THU - CHI PHÍ TRONG NĂM	500	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của các quỹ bảo hiểm.	Mã số 500 = Mã số 410 – Mã số 440 = Mã số 501 + Mã số 502 + Mã số 503 + Mã số 504 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội	501	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm xã hội	Mã số 501 = Mã số 421 + Mã số 426 – Mã số 451 – Mã số 456 – Mã số 461 – Mã số 471. Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				ngoặc đơn.
2	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế	502	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm y tế.	Mã số 502 = Mã số 422 + Mã số 427 – Mã số 452 – Mã số 457 – Mã số 462 – Mã số 472. Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp	503	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 503 = Mã số 423 + Mã số 428 – Mã số 453 – Mã số 458 – Mã số 463 – Mã số 473. Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
4	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động khác	504	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của hoạt động khác (không tính riêng cho quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp).	Mã số 503 = Mã số 429
D	CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRONG NĂM ĐƯỢC BÙ ĐÁP TỪ NGUỒN KẾT DƯ, DỰ PHÒNG NĂM TRƯỚC	510	Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị. Một số khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ các nguồn kết dư, dự phòng năm trước bao gồm bù đắp từ dự phòng rủi ro đầu tư các quỹ bảo hiểm, bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Mã số 510 = Mã số 511 + Mã số 512 + Mã số 513.
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	511	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ khoản dự phòng rủi ro đầu tư.	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4321/Có TK 421 đối với số được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư để bù đắp rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm trong năm.
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo	512	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ nguồn kết dư quỹ khám chữa	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 43121/Có TK 421 đối với số chi phí phát sinh trong năm được

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	hiểm y tế		bệnh bảo hiểm y tế năm trước.	phép bù đắp từ kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước.
3	Bù đắp từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	513	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 43122/Có TK 421 đối với số chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.
E	THẶNG DƯ (THÂM HỤT) TRONG NĂM	530	Phản ánh thặng dư/thâm hụt của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Mã số 530 = Mã số 500 + Mã số 510 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	531	Phản ánh số trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm theo quy định.	Căn cứ vào số liệu bút toán trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm trong năm: Nợ TK 421/Có TK 4321.
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	532	Phản ánh số kết chuyển khoản thặng dư/thâm hụt quỹ bảo hiểm xã hội trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4311 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4311/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế	533	Phản ánh số kết chuyển khoản thặng dư/thâm hụt quỹ bảo hiểm y tế trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4312 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4312/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
	<i>Trong đó:</i> Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	534	Phản ánh số kết chuyển tăng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm theo quy định.	Căn cứ kết chuyển tăng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm: Nợ TK 421/Có TK 43122
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	535	Phản ánh số kết chuyển khoản thặng dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4313 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4313/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý	536	Phản ánh số thặng dư/thâm hụt trong năm chưa được kết chuyển, xử lý theo quy định.	Mã số 536 = Mã số 530 - Mã số 531- Mã số 532 Mã số 533- Mã số 535 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B03/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm”) phản ánh các dòng tiền vào, dòng tiền ra, các khoản tương đương tiền phát sinh trong năm, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, nhằm cung cấp thông tin về những biến động trong năm liên quan đến tiền và tương đương tiền của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm được lập căn cứ:

- Các báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm khác (như Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm);

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm của năm trước;

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu S01/BTH-QBH); Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111 “Tiền mặt”; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng, kho bạc”; TK 113 “Tiền đang chuyển”; TK 114 “Các khoản tương đương tiền”; sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác và các tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở các sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền và tương đương tiền (tiền mặt; tiền gửi ngân hàng, kho bạc; tiền đang chuyển; các khoản tương đương tiền) để theo dõi các dòng tiền thu và dòng tiền chi liên quan đến hoạt động chính, hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm để tổng hợp số liệu làm cơ sở cung cấp thông tin cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm.

3. Nguyên tắc và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

3.1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập các chỉ tiêu báo cáo theo mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

3.2. Các dòng tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm không bao gồm các chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong cùng cơ quan bảo hiểm xã hội và giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội trong phạm vi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

3.3. Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên

quan trọng Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

3.4. Phương pháp lập chỉ tiêu báo cáo:

Số liệu ghi vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

a) Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm. Số liệu tại cột này căn cứ số liệu tương ứng đã tổng hợp trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu S01/BTH-QBH kèm theo Thông tư này); trong đó phải đảm bảo phù hợp số liệu lưu chuyển tiền thuần trong năm với các số liệu tiền và tương đương tiền đầu kỳ (mã số 810, bằng (=) với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” – mã số 100, cột “số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm), tiền và tương đương tiền cuối kỳ (mã số 820, bằng (=) với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” – mã số 100, cột “số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm).

b) Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh). Số liệu tại cột này căn cứ số liệu tương ứng trên báo cáo năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B04/BCTC-QBH)

1. Mục đích

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm”) là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Cơ sở lập Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm năm báo cáo;

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu S01/BTH-QBH), sổ kế toán tổng hợp; Sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

3. Nguyên tắc và phương pháp lập

a) Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm phải đảm bảo:

- Trình bày các thông tin chi tiết chưa được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm. Trong đó lưu ý một số yêu cầu cụ thể sau:

+ Trường hợp chi tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm chưa trình bày chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm hoặc quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, mà có quy định yêu cầu theo dõi, ghi sổ kế toán chi tiết theo từng quỹ thì Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thuyết minh chi tiết số liệu này theo từng quỹ.

+ Đối với số liệu liên quan đến hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam còn phải thuyết minh phù hợp theo danh mục, phương thức đầu tư theo yêu cầu quản lý đối với hoạt động đầu tư quỹ. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư từ quỹ dự phòng rủi ro thì phải thuyết minh về số liệu này.

- Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.

- Trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định, mỗi khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

- Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm trên cơ sở số liệu các tài khoản chi tiết tại Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu S01/BTH-QBH) và các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết có liên quan.

Đối với thông tin thuyết minh khác lập trên cơ sở các yêu cầu quản lý và tình hình phát sinh thực tế trong việc quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại đơn vị.

2. Thông tin lưu chuyển tiền trong năm

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Tổng số	Phân bổ vào các quỹ				
			Quỹ bảo hiểm xã hội			Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
			Quỹ ốm đau và thai sản	Quỹ hưu trí và tử tuất	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tiền thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm						
2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
3	Tiền thu khác						
4	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng						
5	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị						
6	Tiền chi trả khác						

3. Các thông tin bổ sung

3.1. Số liệu khoản mục ngoài bảng

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	C	1	2	3	4
1	Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán				

3.2. Thông tin bổ sung khác

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
 (Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/TTTC-QBH)

2.1. Đối với báo cáo thông tin tài chính của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư này:

a) Cơ sở lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước.
- Sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản có liên quan.

b) Nguyên tắc trình bày báo cáo

Cơ quan bảo hiểm xã hội phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phần số liệu.

(1) Phần 1 - Số liệu tình hình tài chính

- Các cột A, B, C: Điền số thứ tự, chỉ tiêu và mã số (được xác định căn cứ số liệu các tài khoản kế toán tương ứng còn số dư tại đơn vị), theo đúng nội dung phản ánh của các chỉ tiêu tại mẫu biểu quy định, đảm bảo việc cung cấp thông tin, số liệu để Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải trình bày chi tiết số liệu theo tên và ký hiệu của tài khoản kế toán được quy định chi tiết tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán theo Phụ lục I Thông tư này phù hợp với nội dung phản ánh của tài khoản kế toán tương ứng, chi tiết theo từng quỹ (đối với các chỉ tiêu có quy định yêu cầu phân bổ theo từng quỹ) và các chi tiết khác do Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn theo yêu cầu quản lý (trong trường hợp cần thiết), đảm bảo thống nhất khi tổng hợp số liệu.

Việc chi tiết thông tin trên mẫu biểu còn phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

+ Đối với số liệu tiền: Đơn vị chi tiết theo các loại tài khoản được mở tại đơn vị và các chi tiết khác theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (trong trường hợp cần thiết), đảm bảo việc tổng hợp, thuyết minh và quản lý thông tin, số liệu.

+ Đối với số liệu phải thu, phải trả:

./ Đơn vị phải chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội (trừ số liệu tương ứng với số dư tài khoản 132, 135, 335, 3388; trong đó tài khoản 135, 335 được chi tiết theo yêu cầu đối chiếu số liệu chi tiết của hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội và theo yêu cầu quản lý khác); chi tiết các nhóm đối tượng và các chi tiết khác phục vụ cho thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

./ Đối với số liệu tương ứng với số dư các tài khoản mà trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, phải trả có cả dư Nợ và dư Có thì khi lập báo cáo không được bù trừ dư Nợ và dư Có của các đối tượng khác nhau; trường

hợp trình bày số liệu tương ứng với số dư của tài khoản tổng hợp trên báo cáo thì phải thể hiện đầy đủ cả số liệu dư Nợ và dư Có tương ứng. Riêng số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 của đơn vị cấp trên phản ánh quan hệ thanh toán với đơn vị cấp dưới thì chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới để phục vụ cho đối chiếu số liệu với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên.

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Phản ánh số liệu trong năm theo sổ kế toán tương ứng; trong đó cột 1, 2 phải đối chiếu khớp đúng với số liệu của báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước (cột 9, 10).

(2) Phần 2, 3 - Thông tin lưu chuyển tiền trong năm và các thông tin bổ sung

Cung cấp các thông tin liên quan đến thông tin tài chính của quỹ bảo hiểm, phục vụ cho lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin thuyết minh trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên (ngoài các thông tin, số liệu đã cung cấp tại phần 1).

Đối với thông tin lưu chuyển tiền trong năm (phần 2): Các chỉ tiêu tương ứng được lập căn cứ phát sinh chi tiết trên các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với các tài khoản kế toán có liên quan; phản ánh các dòng tiền phát sinh trong năm với các đối tượng bên ngoài hệ thống các cơ quan bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan bảo hiểm xã hội phân bổ số liệu theo từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội (đối với các chỉ tiêu có quy định yêu cầu phân bổ theo từng quỹ), đảm bảo việc tổng hợp số liệu lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thông tin thuyết minh có liên quan. Đối với các chỉ tiêu không phát sinh hoặc không quy định phân bổ theo từng quỹ thì để trống. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, rà soát bảo đảm phù hợp số liệu dòng tiền tại phần này, số liệu dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội (phát sinh TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 135, TK 335) bảo đảm phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần 1 (trường hợp cần thiết phục vụ cho công tác đối chiếu, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thể hướng dẫn cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thêm thông tin liên quan đến dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ và trình bày vào phần 3 báo cáo này).

Phương pháp lập các dòng chi tiêu tại phần 2 theo hướng dẫn dưới đây:

STT	Nội dung	Phương pháp lập
1	Tiền thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 132 đối chiếu với số kết chuyển Nợ TK 132/Có TK 131; trường hợp phát sinh số đã trả lại đối tượng đóng bảo hiểm (Nợ TK 131 (chi tiết), TK 332/Có TK 111, 112, 113) thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số tiền thuần.
2	Tiền thu từ ngân sách địa	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 132 đối chiếu với số kết chuyển Nợ TK 132/Có TK 133 (chi tiết), 3351. Riêng số kết

	phương hỗ trợ đóng bảo hiểm	chuyên Nợ TK 132/Có TK 3351 chỉ có tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, phản ánh số đã nhận kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải đối chiếu với Bảo hiểm xã hội cơ sở để xác định số liệu phù hợp.
3	Tiền thu khác	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chi tiêu khác và TK 135, 335); trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuần (trình bày ở chi tiêu “tiền thu khác” hoặc “tiền chi khác”)
4	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng	Căn cứ phát sinh Nợ TK 134 (chi tiết), 331 (chi tiết)/ Có TK 111, 112, 113; bù trừ với số đã thu hồi kinh phí chi chế độ bảo hiểm của đối tượng hưởng (phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 134 (chi tiết), 331 (chi tiết))
5	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị	Căn cứ phát sinh Nợ TK 332 (chi tiết)/ Có TK 111, 112, 113; bù trừ với số đã thu hồi kinh phí chi chế độ bảo hiểm đã cấp cho cơ quan, đơn vị (Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 332 (chi tiết)).
6	Tiền chi khác	Căn cứ phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chi tiêu khác và TK 135, 335); trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuần (trình bày ở chi tiêu “tiền thu khác” hoặc “tiền chi khác”)

2.2. Đối với báo cáo thông tin tài chính của Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân theo điểm c khoản 6 Điều 7 Thông tư này:

Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân căn cứ mẫu B01/TTTC-QBH tại Phụ lục này, thực tế triển khai tại đơn vị và hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam để gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông tin cần thiết cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, như số liệu tiền của quỹ bảo hiểm (số dư tiền và dòng tiền thu, chi bảo hiểm trong năm), các nghĩa vụ (các khoản phải thu, các khoản phải trả) của quỹ bảo hiểm và các thông tin khác liên quan đến phần quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được giao quản lý, bảo đảm cho việc tổng hợp, lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Cơ sở lập báo cáo và nguyên tắc trình bày báo cáo tương tự như mục 2.1 nêu trên, trong đó căn cứ thông tin đã ghi sổ kế toán có liên quan tại đơn vị, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phản ánh số liệu phù hợp với chỉ tiêu tương ứng, đảm bảo cung cấp thông tin, số liệu cân đối, thống nhất, đúng nội dung và bản chất của chi tiêu.

2.3. Đối với báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh theo điểm d khoản 6 Điều 7 Thông tư này:

a) Cơ sở lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị trong tỉnh;

- Hồ sơ, tài liệu về thực hiện đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ trong phạm vi tổng hợp số liệu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

b) Nguyên tắc trình bày báo cáo:

Trước khi lập báo cáo, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải thực hiện đối chiếu các giao dịch thanh toán nội bộ trên báo cáo thông tin tài chính của đơn vị mình và của các đơn vị trực thuộc (số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết quan hệ thanh toán với các đơn vị trong phạm vi tỉnh), đảm bảo khớp đúng số liệu. Trường hợp phát hiện có chênh lệch phải rà soát, kiểm tra, yêu cầu đơn vị có sai sót thực hiện điều chỉnh và lập lại báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, bảo đảm thời hạn nộp và lập báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Việc trình bày báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh phải bảo đảm các nguyên tắc như đối với báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội tại mục 2.1 nêu trên.

(1) Phần 1- Số liệu tình hình tài chính: Phương pháp lập các chỉ tiêu như sau:

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Phản ánh số tổng cộng theo từng mã số chỉ tiêu tương ứng tại cột tương ứng trong báo cáo thông tin tài chính của các đơn vị trong phạm vi tổng hợp số liệu (mẫu B01/TTTC-QBH); trừ toàn bộ các tài khoản đã được đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ. Trong đó số liệu cột 1, 2 phải đối chiếu khớp đúng với số liệu cột 9, 10 của Bảng tổng hợp năm trước.

- Số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trong bảng này phản ánh quan hệ thanh toán tương ứng của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của toàn tỉnh. Trường hợp khi tổng hợp số liệu, số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trên báo cáo của các đơn vị có số dư cả bên Nợ và bên Có thì phải thực hiện bù trừ để đảm bảo các chỉ tiêu này chỉ có số dư bên Nợ (điền vào cột 9) hoặc bên Có (điền vào cột 10) để phục vụ cho đối chiếu số liệu với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

(2) Phần 2, 3 - Thông tin lưu chuyển tiền trong năm và các thông tin bổ sung

- Thông tin lưu chuyển tiền trong năm (phần 2): Được lập trên cơ sở hợp cộng theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo thông tin tài chính của các đơn vị trong toàn tỉnh. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải đối chiếu, rà soát bảo đảm phù hợp số liệu dòng tiền tại phần này, số liệu dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần 1.

- Các thông tin bổ sung (phần 3): Được lập trên cơ sở tổng hợp từ thông tin bổ sung khác trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị trong toàn tỉnh, cung cấp các thông tin cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (ngoài các thông tin, số liệu đã cung cấp tại phần 1, 2).

STT	Số hiệu tài khoản/mã số chi tiêu	Tên tài khoản/chi tiêu	Số đầu năm						Số cuối năm					
			Số liệu tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (*)		Tổng cộng		Số liệu tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (*)		Tổng cộng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
												
15	332	Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định												
												
16	335 (**)	Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội												
17	338	Phải trả khác												
												
18	421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế												
												
19	431	Kết dư quỹ bảo hiểm												
												
20	432	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư												
												
TỔNG CỘNG (***)														

(*) Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới bao gồm số liệu tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh (tổng hợp toàn tỉnh), Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

(*) Số liệu TK 135, TK 335 tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải được đối chiếu khớp đúng với số liệu chi tiêu mã số TK 335, TK 135 tương ứng tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, đảm bảo Tổng dư Nợ của 2 tài khoản này tại cột 5, 11 bằng với Tổng dư Có của cả 2 tài khoản này tại cột 6, 12 (trường hợp cần thiết, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đối chiếu số liệu các tài khoản chi tiết).

(***) Tổng dư Nợ tại các cột 1, 3, 5, 7, 9, 11 tương ứng bằng với Tổng dư Có tại các cột 2, 4, 6, 8, 10, 12

II. TỔNG HỢP SỐ LIỆU LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Tổng số	Phân bổ vào các quỹ				
			Quỹ bảo hiểm xã hội			Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
			Quỹ ốm đau và thai sản	Quỹ hưu trí và tử tuất	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM						
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm						
2	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
3	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
4	Tiền thu từ ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi bảo hiểm						
5	Tiền thu khác của quỹ bảo hiểm						
6	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng						
7	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị						
8	Tiền chi trả khác						
II	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM						
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm						
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm						
3	Tiền chi đầu tư quỹ bảo hiểm						

III. THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu khoản mục ngoài bảng***Đơn vị tính:.....*

STT	Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	C	1	2	3	4
1	Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán				

2. Thông tin bổ sung khác

.....

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)**Lập, ngày ... tháng ... năm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Cơ sở và phương pháp lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm

a) Cơ sở lập:

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, gồm báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.
- Bảng cân đối số phát sinh năm (Mẫu S05-BH) và các sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Hồ sơ, tài liệu về thực hiện đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ trong phạm vi tổng hợp số liệu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

b) Phương pháp lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm:

Việc lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc như đối với lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội tại mục III phụ lục này.

(1) Phần I - Tổng hợp số liệu tình hình tài chính quỹ bảo hiểm: Phương pháp lập các chỉ tiêu như sau:

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Phản ánh số liệu theo từng tài khoản kế toán trên Bảng cân đối số phát sinh năm báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cột 1, 2, 7, 8), số liệu tổng cộng trong Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu B01/BTH-QBH) của các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (cột 3, 4, 9, 10) theo mã số tương ứng với tài khoản kế toán (theo các dòng tương ứng với cột B, C trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị), số liệu tổng cộng trong toàn hệ thống (cột 5, 6, 11, 12).

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thực hiện đối chiếu các số liệu phản ánh giao dịch thanh toán nội bộ trên Bảng cân đối số phát sinh năm và sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân (tài khoản 135, 335), đảm bảo khớp đúng số liệu; trong đó Tổng dư Nợ của 2 tài khoản 135, 335 tại cột 5, 11 tương ứng bằng với Tổng dư Có của 2 tài khoản này tại cột 6, 12 (trường hợp cần thiết, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đối chiếu số liệu các tài khoản 135, 335 chi tiết). Trường hợp phát hiện có chênh lệch phải rà soát, kiểm tra, Bảo hiểm xã hội Việt Nam yêu cầu đơn vị có sai sót thực hiện điều chỉnh và lập lại báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, đảm bảo số liệu trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm phù hợp, kịp thời lập và nộp các báo cáo theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư này.

(2) Phần II - Tổng hợp số liệu lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

Được lập trên cơ sở hợp cộng theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo thông tin tài chính của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, số liệu từ sổ kế toán tài khoản 111, 112, 113, 114 và các tài khoản có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc lập và chi tiết số liệu thực hiện theo nguyên tắc như đối với Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội; đối với hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm, trường hợp phát sinh số liệu không chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm thì trình bày thêm cột số liệu này, làm căn cứ trình bày chỉ tiêu liên quan trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thực hiện đối chiếu các số liệu liên quan đến dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội và thông tin có liên quan trên Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, để bảo đảm số liệu dòng tiền được tổng hợp tại phần này phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần I.

Phương pháp lập các dòng chỉ tiêu như sau:

STT	Nội dung	Phương pháp lập
I	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM	
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm	Căn cứ số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 610 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
2	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 112/Có TK 1331 (chi tiết) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 621 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
3	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm	Căn cứ số liệu tương ứng từ báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ trình bày vào chỉ tiêu mã số 622 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
4	Tiền thu từ ngân sách trung ương cấp kinh phí chi bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 1332 (chi tiết) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp số liệu vào chỉ tiêu mã số 630 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
5	Tiền thu khác	Căn cứ tổng các số liệu sau: - Số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp dưới; - Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chỉ tiêu khác và TK 135, 335)) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuận (trình bày ở chỉ tiêu “tiền thu khác” hoặc “tiền chi khác”)

		Số liệu này là căn cứ để tổng hợp số liệu vào chi tiêu mã số 630 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
6	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng	Căn cứ số liệu tương ứng từ báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp, trình bày số liệu tương ứng vào chi tiêu mã số 640, 641, 642, 643 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
7	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị	Căn cứ số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp, trình bày số liệu tương ứng vào chi tiêu mã số 640, 641, 642, 643 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
8	Tiền chi khác	Căn cứ tổng các số liệu sau: - Số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới; - Phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chi tiêu khác và TK 135, 335)) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuận (trình bày ở chi tiêu “tiền thu khác” hoặc “tiền chi khác”). Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chi tiêu mã số 650, 651, 652, 653 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
II CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM		
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 121, 123 tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chi tiêu mã số 710, 711, 712, 713, 714 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 137, 5251, 5252, 5253, 52588. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chi tiêu mã số 720, 721, 722, 723, 724 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
3	Tiền chi đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với TK 121. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chi tiêu mã số 730, 731, 732, 733, 734 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.

(3) Phần III - Thông tin khác:

Được lập trên cơ sở tổng hợp từ thông tin bổ sung khác trên báo cáo thông tin tài chính của các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, cung cấp các thông tin cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của quỹ bảo hiểm.